



eyedrops

/aɪdrɒps/
(n)
thuốc nhỏ mắt



acne

/ˈækni/
(n)
mụn



chapped

/tʃæpt/
(adj)
nứt nẻ



live long lives

/lɪv lɒŋ laɪvz/
sống thọ



diet

/ˈdaɪət/
(n)
chế độ ăn uống



cooking oil

/ˈkʊkɪŋ oɪl/
(n)
dầu ăn



product

/ˈprɒdʌkt/
(n)
sản phẩm



soybeans

/ˈsɔɪbiːnz/
(n)
đậu nành



protein

/ˈprəʊtiːn/
(n)
chất đạm



fat

/fæt/
(n)
chất béo



tips

/tɪps/
(n)
lời khuyên, mẹo



make a list

/meɪk ə lɪst/
(v)
tạo/ lập một danh sách

